

Bản án số: 34/2018/HNGĐ-ST

Ngày 16 /11/2018.

V/v: *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tài sản.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIA LỘC - TỈNH HẢI DƯƠNG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Minh Yến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Lan.

2. Bà Bùi Thị Thúy.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huệ - Là Thư ký TAND huyện Gia Lộc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Gia Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự đã thụ lý số 224/2018/TLST-HNGĐ ngày 06/9/2018 về ly hôn và tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 31/10/2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Đặng Thị M, sinh năm 1990.

Đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Thôn C, xã N, huyện G, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ cư trú: Số A, phố A, phường B, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Phạm Thị D.
Luật sư, văn phòng luật sư Tâm Đức Phúc.

Địa chỉ: Số B, phố Lạc L, phường H, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

2. *Bị đơn:* Anh Phạm Văn H, sinh năm 1991.

Đăng ký hộ khẩu thường trú và địa chỉ cư trú: Thôn C, xã N, huyện G, tỉnh Hải Dương.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1964 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966. Đều ở địa chỉ: Thôn C, xã N, huyện G, tỉnh Hải Dương.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05/9/2018, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Đặng Thị M và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phạm Văn H kết hôn trên cơ sở tự nguyện được UBND xã N, huyện Gi, tỉnh H Dương đăng ký và cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 25/01/2015. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 6 tháng thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh H chơi bời lười biếng, không chịu làm ăn thường xuyên vắng nhà, chị đã khuyên anh H sống có trách nhiệm với vợ con và gia đình nhưng anh H không nghe mà còn đánh đập, chửi bới, xúc phạm chị, có lần anh H còn kẻ dao đe dọa giết chị nếu chị không đưa tiền cho anh. Khi chị ốm đau, bệnh tật anh H không quan tâm chăm sóc, khi con bị bỏng nặng phải nhập viện làm phẫu thuật nhưng anh cũng bỏ mặc hai mẹ con. Đã nhiều lần vợ chồng nói chuyện với nhau để hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả, vợ chồng đã sống ly thân từ cuối năm 2017 đến nay không ai quan tâm đến cuộc sống của ai. Xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị làm đơn khởi kiện xin ly hôn anh H. Về tài sản chung, vợ chồng không có tài sản chung.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Phạm Khánh V, sinh ngày 07/9/2015. Khi ly hôn, chị và anh H thống nhất thỏa thuận chị được trực tiếp nuôi con chung, anh H có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cùng chị mỗi tháng 1.000.000đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 10/10/2018 ông Phạm Văn Đ và bà Nguyễn Thị T là bố, mẹ chồng chị có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị phải trả ông bà số tiền vay còn nợ là 118.000.000đồng. Chị xác định khoản nợ này là nợ chung của vợ chồng chị trong thời kỳ hôn nhân, chị đã sử dụng số tiền vay của ông Đ, bà T vào việc chi tiêu trong gia đình nên ông Đ, bà T có yêu cầu trả nợ thì chị đề nghị vợ chồng cùng phải có trách nhiệm mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số tiền trên cho ông Đ, bà T.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/10/2018 cũng như quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh Phạm Văn H trình bày: Thời gian và điều kiện kết hôn như chị M trình bày là đúng. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do có nhiều quan Đ bất đồng trong cuộc sống, ngoài ra chị M còn hay chơi bời đến khuya mới về, không quan tâm đến gia đình từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi nhau. Tuy vợ chồng sống chung một mái nhà nhưng thực sự không còn tình cảm gì với nhau, thời gian gần đây khi chị M có đơn xin ly hôn, anh đã chuyển ra sinh sống ở nơi khác. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị M xin ly hôn anh nhất trí thuận tình ly hôn. Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 01 con chung Phạm Khánh V, sinh ngày 07/9/2015, sau khi ly hôn anh nhất trí để cho chị M trực tiếp nuôi con, anh có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị mỗi tháng 1.000.000đồng. Về tài sản: Vợ chồng không có tài sản

chung, về nợ chung: Vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng tài sản gì nên anh không đề nghị giải quyết. Đối với khoản tiền nợ của bố mẹ anh là do chị M vay sử dụng riêng nên bố, mẹ anh có yêu cầu giải quyết số tiền này trong cùng vụ án ly hôn thì chị M phải có trách nhiệm trả nợ bố mẹ anh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn Đ và bà Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu và trình bày tại biên bản lấy lời khai cũng như tại phiên tòa sơ thẩm: Vợ chồng anh H, chị M kết hôn tháng 01/2015, sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến khi chị M sinh con được 06 tháng thì vợ chồng chị M lên thành phố H làm ăn sinh sống, khi vợ chồng ra ăn, ở riêng mâu thuẫn thế nào thì ông, bà không biết. Sau thời gian vợ chồng chị M kết hôn, tháng 4/2015 chị M có hỏi vợ chồng ông, bà vay số tiền 130.000.000đồng để lấy vốn làm ăn kinh doanh mở quán còn cụ thể sử dụng số tiền vay thế nào ông, bà không biết. Do không có tiền nên vợ chồng ông, bà đã đứng tên vay Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Gia Lộc 100.000.000đồng, còn lại 30.000.000đồng vay bên ngoài để đưa cho chị M. Sau thời gian vay tiền được 01 năm, chị M đã đưa tiền cho vợ chồng ông để trả Ngân hàng được 30.000.000đồng. Số tiền còn nợ của Ngân hàng 70.000.000đồng và nợ ngoài 30.000.000đồng chưa trả được nên ông, bà lại phải thu xếp vay mượn tiền để trả Ngân hàng nông nghiệp 70.000.000đồng và trả nợ bên ngoài 30.000.000đồng và phải trả cả hai năm tiền lãi suất của hai khoản tiền vay trên với mức lãi suất 9%/năm với số tiền là 18.000.000đồng. Khi cho chị M vay tiền giữa chị M và ông bà không thiết lập văn bản giấy tờ gì chỉ đến năm 2017 khi vợ chồng anh H, chị M phát sinh mâu thuẫn, chị M làm đơn xin ly hôn anh H nên chị M viết giấy nhận nợ của ông bà số tiền trên, chị M hứa sẽ có trách nhiệm trả nợ cho ông bà. Do vậy ông Đ, bà T xác định khoản tiền nợ trên là nợ riêng của chị M nên khi chị M, anh H ly hôn, ông, bà yêu cầu chị M phải trả cho ông, bà số tiền nợ gốc là 100.000.000đồng và 18.000.000đồng tiền lãi suất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về thủ tục tố tụng: Xác định Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, đúng thời hạn tố tụng, trong quá trình giải quyết xét xử tại phiên tòa đã tuân theo đúng trình tự tố tụng. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 37, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị M và anh H.

- Về con chung: Công nhận sự thuận tình về nuôi con chung giữa chị M và anh H: giao cháu V cho chị M nuôi dưỡng đến năm 18 tuổi trưởng thành. Chấp nhận sự tự nguyện của anh H cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 1.000.000đ/tháng đến khi cháu Vy đủ 18 tuổi.

- Chấp nhận yêu cầu về số nợ của ông Đ, bà T : Anh H, chị M có trách nhiệm mỗi người phải trả $\frac{1}{2}$ số tiền trên là 59.000.000đồng.

- Về án phí: Chị M phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn và án phí về nghĩa vụ trả nợ. Anh H phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn, án phí cấp dưỡng nuôi con chung và án phí về nghĩa vụ trả nợ

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Đ khởi kiện xin ly hôn với bị đơn anh Phạm Văn H; địa chỉ nơi cư trú Thôn C, xã N, huyện G, tỉnh Hải Dương. Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình quy định tại khoản 1 Điều 28; Đ a khoản 1 Điều 35; Đ a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc , tỉnh H Dương thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về hôn nhân: Chị Đặng Thị M và anh Phạm Văn H xác lập quan hệ hôn nhân vào ngày 25/01/2015, đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện G, tỉnh H Dương là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu trong cuộc sống vợ chồng có nhiều quan Đ bất đồng không có sự đồng cảm, tin tưởng, tôn trọng nhau. Năm 2017 mâu thuẫn vợ chồng xảy ra, chị M đã làm đơn xin ly hôn anh H, sau đó chị lại rút đơn về để vợ chồng đoàn tụ nhưng tình cảm vợ chồng vẫn không cải thiện được nên chị M tiếp tục làm đơn xin ly hôn anh H. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh H và chị M đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh H và chị M đề nghị HĐXX công nhận thuận tình ly hôn cho anh chị.

[3] Về nuôi con chung: Vợ chồng có 01 con chung Phạm Khánh V, sinh ngày 07/9/2015. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh H, chị M nhất trí thỏa thuận và đề nghị HĐXX công nhận sự thỏa thuận của anh, chị: Sau khi ly hôn chị M trực tiếp nuôi con, anh H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con cùng chị mỗi tháng 1.000.000đồng. Thời hạn cấp dưỡng tính từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi.

[4] Về khoản nợ và nghĩa vụ đối với khoản nợ : Chị M, Anh H và ông Đ, bà T thống nhất xác định số tiền nợ theo yêu cầu của ông Đ, bà T là 118.000.000đồng (Trong đó có 100.000.000đồng nợ gốc và 18.000.000đồng tiền lãi). Ông Đ và bà T, anh H xác định số tiền này là nợ riêng của chị M nên yêu cầu chị M phải trả ông Đ, bà T số tiền này, bởi lý do: Chị M nhờ ông, bà vay hộ từ tháng 4/ 2015, chị M nói là để kinh doanh, sau thời gian 01 năm, chị M đã trả ông, bà 30.000.000đồng, còn nợ lại 100.000.000đồng. Mặt khác chị M đã viết giấy xác nhận vay nợ ngày 16/02/2017, chị M hứa sẽ có trách nhiệm trả trả khoản nợ đã vay cho bố mẹ chồng nên không phải là nợ chung của vợ chồng anh H, chị M. Do vậy ông, bà yêu cầu chị M có nghĩa vụ trả cho ông, bà số tiền nợ gốc còn 100.000.000đồng và 18.000.000đồng là tiền lãi phát sinh từ năm 2016 đến nay. Chị M xác định số tiền còn nợ ông Đ, bà T là nợ chung của hai vợ chồng, vì vợ chồng không có tài sản gì để sử dụng chi dùng cho cuộc sống gia đình nên số tiền vay của ông Đ, bà T chị đã sử dụng vào mục đích chi dùng trong gia đình trong thời kỳ hôn nhân nên khi ly hôn vợ chồng cùng phải có trách nhiệm trả nợ. Xét yêu cầu của các đương sự và những căn cứ chứng minh do các đương sự đưa ra để bảo vệ quyền lợi của mình, HĐXX thấy: Số tiền ông Đ, bà T cho vợ chồng anh H, chị M vay phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng sau khi vợ chồng mới kết hôn được khoảng 03 tháng , tại thời Đ vay tiền giữa vợ chồng chị M và vợ chồng ông Đ cũng không thiết lập văn bản giấy tờ gì nên không thể hiện hai bên có những sự thỏa thuận gì về việc vay số tiền này. Sở dĩ ngày 16/02/2017 chị M mới viết giấy xác nhận vay nợ là do thời gian này các đương sự đã xác định do vợ chồng chị M phát sinh mâu thuẫn chị M có đơn xin ly hôn anh H, phần do bố mẹ chồng có yêu cầu phải trả tiền, phần để cho bố mẹ chồng yên tâm về khoản tiền nếu vợ chồng chị M phải ly hôn nên chị M viết giấy nhận nợ với bố mẹ chồng, trong giấy xác nhận vay nợ chị M viết có ghi nội dung: “Do anh Phạm Văn H yêu cầu tôi là Đ viết giấy xác nhận đã vay nợ của bố mẹ chồng số tiền 100.000.000đồng để kinh doanh và nuôi con... tổng chi phí cho sinh con, phẫu thuật tay cho con, mua máy tính, điện thoại cho chồng tổng chi phí là 41.500.000đồng, do anh H không chịu trách nhiệm trả nợ cùng tôi cho bố mẹ nên tôi hứa sẽ có trách nhiệm trả khoản nợ đã vay cho bố mẹ chồng”. Theo nội dung giấy xác nhận vay nợ này thể hiện sau gần 2 năm kể từ ngày vay tiền của ông Đ, bà T, khi vợ chồng chị M phát sinh mâu thuẫn phải ra tòa ly hôn , việc chị M phải viết giấy xác nhận nợ là để cho ông Đ, bà T yên tâm nếu anh H không trả nợ cùng chị thì chị sẽ có trách nhiệm trả khoản nợ này cho ông Đ, bà T. Do vậy không thể căn cứ vào giấy xác nhận vay nợ này với nội dung chị M

hứa sẽ có trách nhiệm trả nợ để buộc chị M phải chịu trách nhiệm trả toàn bộ số tiền vay theo như yêu cầu của anh H, ông Đ và bà T. Mặc dù bị đơn anh H cho rằng số tiền vay của ông Đ, bà T, chị M đã cầm sử dụng vào việc kinh doanh mở quán riêng của chị M chứ không sử dụng vào mục đích chung của vợ chồng nhưng anh H không đưa ra được căn cứ chứng minh chị M sử dụng số tiền này vào công việc kinh doanh thế nào. Trong khi chị M đưa ra các căn cứ chứng minh, sau khi kết hôn cả hai vợ chồng chị đều làm nghề lao động tự do, thu nhập không ổn định, vợ chồng không có tài sản gì chung nên không có tài sản để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, trong khi sau khi kết hôn chị có bầu và sinh con ngay, mọi chi tiêu sinh hoạt trong gia đình đều cần phải có kinh tế để trang trải vì thế nên với số tiền vay của ông Đ, bà T chị đã sử dụng để chi dùng vào những công việc thiết yếu của gia đình như chi phí khi sinh con hết 18.000.000đồng, phẫu thuật bàn tay cho con 16.500.000đồng, mua máy tính cho chồng 5.000.000đồng, mua điện thoại cho chồng 2.000.000đồng, đưa tiền cho anh H mua xe máy 13.000.000đồng. Ngoài ra sau thời gian sinh con chị phải nghỉ ở nhà trông con một năm không đi làm được nên phải sử dụng số tiền vay để mẹ con ăn uống, sinh hoạt cho hai mẹ con trung bình mỗi tháng hết 3.000.000đồng x12 tháng = 36.000.000đồng, với mức chi phí ăn uống sinh hoạt của hai mẹ con chị như vậy cũng tương ứng bằng với mức lương tối thiểu của Nhà nước chi trả cho một người lao động trong một tháng cũng là phù hợp. Ngoài ra 02 lần chị cho con đi viện các khoản chi phí thuốc men, sữa, bỉm cho con, ăn uống của mẹ hết tổng số tiền 8.127.576đồng. Mặc dù các khoản chi phí trên anh H không thừa nhận, tuy những khoản chi phí này do mình chị M thực hiện các khoản chi phí đi viện, phẫu thuật tay cho con có giấy tờ hóa đơn, còn lại không có hóa đơn giấy tờ nhưng những khoản chi phí đó đều phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình đó là nhu cầu sinh hoạt thông thường về ăn, mặc, khám chữa bệnh cũng như những nhu cầu sinh hoạt thông thường khác không thể thiếu trong cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình nên theo quy định tại Điều 30, Điều 37 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 thì vợ chồng cùng phải có nghĩa vụ chung. Từ sự phân tích trên có đủ căn cứ xác định số tiền chị M đã vay của ông Đ, bà T mặc dù anh H không thừa nhận là nợ chung của vợ chồng nhưng chị M đã đưa ra căn cứ chứng minh sử dụng số tiền vay để chi tiêu chung cho nhu cầu thiết yếu của gia đình trong thời kỳ hôn nhân nên được xác định là nợ chung của vợ chồng, buộc anh H có nghĩa vụ liên đới cùng chị trả nợ ông Đ, bà T mỗi người $\frac{1}{2}$ số tiền còn nợ gốc 100.000.000đồng cùng tiền lãi suất là 18.000.000đồng là có căn cứ.

[4]. Về án phí: Do chị M và anh H đã thỏa thuận với nhau về quan hệ hôn nhân và quan hệ con chung cũng như mức cấp dưỡng nuôi con trước khi mở phiên tòa nên chị M phải chịu 50% án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và anh H phải chịu 50% án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Ngoài ra chị M, anh H có nghĩa vụ trả nợ nên còn phải chịu án phí tương ứng với số tiền phải trả nợ. Yêu cầu của ông Đ, bà T được chấp nhận nên được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 55, 81, 82 và 83, Điều 30, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 28; Đ a khoản 1 Điều 35; Đ a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/201 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Đặng Thị M và anh Phạm Văn H

2. Về nuôi con chung: Công nhận thỏa thuận giữa anh Phạm Văn H và chị Đặng Thị M, chị M trực tiếp nuôi con chung Phạm Khánh V, sinh ngày 07/9/2015. Chấp nhận sự tự nguyện của anh H cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị M số tiền là 1.000.000đồng/01tháng (Một triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu V thành niên (Đủ 18 tuổi). Anh Phạm Văn H có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3. Về nghĩa vụ tài sản : Xác định số tiền 118.000.000đồng của vợ chồng ông Phạm Văn Đ và bà Nguyễn Thị T (Trong đó có 100.000.000đồng nợ gốc và 18.000.000đồng tiền lãi) là nợ chung của vợ chồng Chị Đặng Thị M và anh Phạm Văn H.

Buộc chị Đặng Thị M và anh Phạm Văn H mỗi người có nghĩa vụ thanh toán trả cho ông Đ và bà T 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) tiền gốc và 9.000.000 (Chín triệu đồng) tiền lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, người phải thi hành án không tự nguyện thi hành những khoản tiền trên thì hàng tháng còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

4. Về án phí: Chị Đặng Thị M phải chịu 150.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí chị M đã nộp theo biên lai thu số 000 3405 ngày 06/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Hoàn trả lại chị M số tiền 150.000đ tạm ứng án phí đã nộp.

Anh Phạm Văn H phải chịu 150.000đ án phí nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con và phải chịu 2.950.000đ án phí nghĩa vụ trả nợ, chị M phải chịu 2.950.000đ án phí nghĩa vụ trả nợ (Anh H, chị M chưa nộp).

Hoàn trả ông Phạm Văn Đ và bà Nguyễn Thị T số tiền tạm ứng án phí 2.950.000đ do bà Nguyễn Thị T nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Gia Lộc theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003458 ngày 10/10/2018.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo phần có liên quan trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”

Nơi nhận:

- VKSND huyện Gia Lộc;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gia Lộc;
- Các đương sự;
- UBND xã Nhật Tân.
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thị Minh Yến